# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

# NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 31 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 31 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chíp Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 18 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, Tp Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Đặng Duy Hợp | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Ủy viên |
| Ông Phạm Trung Kiên | Ủy viên |
| Ông Vũ Thái Hà | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Đặng Duy Hợp | Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---|---|
| Bà Lê Thị Anh Đào | Trưởng ban |
| Ông Ngô Quốc Hùng | Thành viên |
| Ông Tuấn Lộc Louis | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

**Đặng Duy Hợp**
Giám đốc
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023*

Số: 220323.004 /BCTC.HCM

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Chíp Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chíp Sáng được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chíp Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến thuyết minh số 1, trong đó trình bày về việc khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định**

Theo quy định tại Khoản d, Điều 34, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom), theo đó Công ty phải đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng. Tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán Công ty chưa hoàn tất các thủ tục theo quy định để đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

M.S.D.N - 0100111105 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

**Ngô Minh Quý**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

**Đào Trung Thành**
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **12.369.837.459** | **8.272.565.765** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **444.353.786** | **2.659.577.374** |
| 111 | 1. Tiền | | 292.975.796 | 259.577.374 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 151.377.990 | 2.400.000.000 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | 4 | **11.109.662.834** | **4.972.432.648** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 11.109.662.834 | 4.972.432.648 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **534.466.694** | **192.380.882** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 2.719.465.724 | 2.701.785.822 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 61.025.090 | 52.317.590 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 1.760.000.000 | 1.760.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 2.428.993.644 | 2.113.295.234 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (6.435.017.764) | (6.435.017.764) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | 9 | **2.355.341** | **21.020.322** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.108.192.287 | 1.198.402.663 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.105.836.946) | (1.177.382.341) |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **278.998.804** | **427.154.539** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 30.694.485 | 152.539.233 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 166.997.225 | 197.308.212 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 81.307.094 | 77.307.094 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **55.832.821.164** | **53.893.552.899** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **922.187.970** | **922.187.970** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 922.187.970 | 922.187.970 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **742.491.640** | **827.347.816** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | - | - |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *709.460.084* | *709.460.084* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(709.460.084)* | *(709.460.084)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 742.491.640 | 827.347.816 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *1.669.867.451* | *1.669.867.451* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(927.375.811)* | *(842.519.635)* |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | 4 | **53.917.377.863** | **51.861.075.328** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 57.864.377.863 | 57.013.075.328 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (10.752.000.000) | (10.752.000.000) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 6.805.000.000 | 5.600.000.000 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **250.763.691** | **282.941.785** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 250.763.691 | 282.941.785 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **68.202.658.623** | **62.166.118.664** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **3.067.672.087** | **2.817.426.289** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **1.919.044.497** | **1.790.767.005** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 511.470.603 | 524.828.778 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 66.485.102 | 63.126.808 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 368.613.498 | 358.766.915 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 265.336.230 | 126.470.060 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 109.644.222 | 77.087.498 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 16 | 22.870.968 | 34.230.645 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 547.127.834 | 578.760.261 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 27.496.040 | 27.496.040 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **1.148.627.590** | **1.026.659.284** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 1.148.627.590 | 1.026.659.284 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **65.134.986.536** | **59.348.692.375** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | 18 | **65.134.986.536** | **59.348.692.375** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 80.290.800.000 | 80.290.800.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *80.290.800.000* | *80.290.800.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 374.000.000 | 374.000.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (11.140.610.000) | (11.140.610.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 426.849.623 | 426.849.623 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 11.984.480 | 11.984.480 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (4.367.472.543) | (10.172.710.608) |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *(10.172.710.608)* | *(15.588.465.629)* |
| *421b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *5.805.238.065* | *5.415.755.021* |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | (460.565.024) | (441.621.120) |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **68.202.658.623** | **62.166.118.664** |

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Việt Hương** | **Vũ Việt Hương** | **Đặng Duy Hợp** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Năm 2022*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | **6.757.204.589** | **7.510.555.059** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **6.757.204.589** | **7.510.555.059** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **21** | **6.195.464.248** | **5.830.481.014** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **561.740.341** | **1.680.074.045** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 6.107.697.847 | 3.967.656.249 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 154 | 1.769.414 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | - | - |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 851.302.535 | 1.214.110.561 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | 13.073.650 | 1.640.001 |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 1.665.869.728 | 1.382.613.031 |
| **30** | **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **5.841.797.191** | **5.475.818.409** |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 24 | 29.378.613 | 5.751.353 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 25 | 84.881.643 | 84.858.801 |
| **40** | **14. Lợi nhuận khác** | | **(55.503.030)** | **(79.107.448)** |
| **50** | **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **5.786.294.161** | **5.396.710.961** |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | - | - |
| **60** | **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **5.786.294.161** | **5.396.710.961** |
| **61** | **19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ** | | **5.805.238.065** | **5.415.755.021** |
| **62** | **20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát** | | **(18.943.904)** | **(19.044.060)** |
| **70** | **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **26** | **840** | **783** |

**Vũ Việt Hương**
Người lập

**Vũ Việt Hương**
Kế toán trưởng

**Đặng Duy Hợp**
Giám đốc
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Năm 2022*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | *1. Lợi nhuận trước thuế* | | *5.786.294.161* | *5.396.710.961* |
| | *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 84.856.176 | 84.856.176 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (71.545.395) | 119.888.705 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (204.214) | 113.853 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (6.958.796.168) | (5.181.766.810) |
| *08* | *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | | *(1.159.395.440)* | *419.802.885* |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (8.184.665) | 710.130.863 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 90.210.376 | - |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 250.245.798 | (591.611.072) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 154.022.842 | (367.204.397) |
| *20* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | | *(673.101.089)* | *171.118.279* |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 23 | 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (18.347.230.186) | (5.600.000.000) |
| 24 | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 11.005.000.000 | 2.973.842.680 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.799.903.473 | 4.550.214.109 |
| *30* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | | *(1.542.326.713)* | *1.924.056.789* |
| | **III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **(2.215.427.802)** | **2.095.175.068** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **2.659.577.374** | **564.516.159** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 204.214 | (113.853) |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **3** | **444.353.786** | **2.659.577.374** |

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Việt Hương** | **Vũ Việt Hương** | **Đặng Duy Hợp** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Năm 2022*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 18 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, Tp Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 80.290.800.000 đồng; tương đương 8.029.080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 04 người (tại ngày 01/01/2022 là: 03 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán thiết bị điện tử;
- Đại lý dịch vụ viễn thông.

**Cấu trúc Tập đoàn**

**Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov | Thành phố Hồ Chí Minh | 77,77% | 77,77% | Kinh doanh dịch vụ Noron và thiết kế website |

**Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Sacom - Chíp sáng | Thành phố Hồ Chí Minh | 26,25% | 26,25% | Kinh doanh Bất động sản và cho thuê văn |

**Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 38,00% | 38,00% | Thiết kế và sản xuất các sản phẩm Digital |

Lý do: Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam đang trong giai đoạn ngừng hoạt động để làm thủ tục giải thể.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thụ được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Riêng đối với Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam, do công ty đang trong giai đoạn ngừng hoạt động để làm thủ tục giải thể nên khoản đầu tư vào công ty này vẫn được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 | năm |
| - Chuyển giao công nghệ | 03 | năm |

### 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm ;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm .

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền điện, tiền nước phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### 2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty từ hoạt động chủ yếu là cho thuê văn phòng và phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 19.002.799 | 21.654.965 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 273.972.997 | 237.922.409 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 151.377.990 | 2.400.000.000 |
| | **444.353.786** | **2.659.577.374** |

(*) Tại 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 151.377.990 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với lãi suất 4,6%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | | VND |
| **Đầu tư ngắn hạn** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 11.109.662.834 | - | 4.972.432.648 | - |
| **Đầu tư dài hạn** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (2) | 5.705.000.000 | - | 5.600.000.000 | - |
| - Trái phiếu (3) | 1.100.000.000 | - | - | - |
| | **17.914.662.834** | - | **10.572.432.648** | - |

(1) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 11.109.662.834 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 9,5%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng có giá trị 5.705.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 với lãi suất từ 5,3%/năm đến 11%/năm.

(3) Hợp đồng chuyển nhượng Trái phiếu số 56/DN/VIG-DIS HCM/BOND.TPS.2020.04 ngày 23/06/2022; với các điều khoản chi tiết sau:

- Nhà phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong
- Số lượng: 10.940 Trái phiếu;
- Mệnh giá: 100.000 VND/Trái phiếu;
- Ngày phát hành: 31/08/2020;
- Ngày đáo hạn: 31/08/2023;
- Lãi suất: 9,2%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.100.000.000 VND;

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

| | 31/12/2022 | | | | 01/01/2022 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
| | | | | VND | | | | VND |
| Công ty TNHH Sacom- Chíp Sáng | Tp. Hồ Chí Minh | 26,25% | 26,25% | 47.112.377.863 | Tp. Hồ Chí Minh | 26,25% | 26,25% | 46.261.075.328 |
| | | | | **47.112.377.863** | | | | **46.261.075.328** |

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam (*) | 10.752.000.000 | (10.752.000.000) | 10.752.000.000 | (10.752.000.000) |
| | **10.752.000.000** | **(10.752.000.000)** | **10.752.000.000** | **(10.752.000.000)** |

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 30 .*

(*) Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam đang trong giai đoạn ngừng hoạt động để làm thủ tục giải thể tuy nhiên các thủ tục giải thể chưa hoàn tất.

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | ***2.315.128.251*** | ***(2.315.128.251)*** | ***2.315.128.251*** | ***(2.315.128.251)*** |
| Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam | 2.315.128.251 | (2.315.128.251) | 2.315.128.251 | (2.315.128.251) |
| ***Bên khác*** | ***404.337.473*** | ***(339.073.848)*** | ***386.657.571*** | ***(425.156.919)*** |
| Công ty CP TM Điện tử Lingo | 44.083.051 | (44.083.051) | 44.083.051 | (44.083.051) |
| Công ty TNHH Home Shopping Việt Nam | 42.000.020 | (42.000.020) | 42.000.020 | (42.000.020) |
| Phải thu khách hàng khác | 318.254.402 | (252.990.777) | 300.574.500 | (339.073.848) |
| | **2.719.465.724** | **(2.654.202.099)** | **2.701.785.822** | **(2.740.285.170)** |

## 6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Bên liên quan*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam | 1.760.000.000 | (1.760.000.000) | 1.760.000.000 | (1.760.000.000) |
| | **1.760.000.000** | **(1.760.000.000)** | **1.760.000.000** | **(1.760.000.000)** |

## 7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | | | |
| ***a.1) Chi tiết theo nội dung*** | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay | 342.848.698 | - | 35.258.538 | - |
| Phải thu người lao động | 852.426.332 | (852.426.332) | 852.426.332 | (852.426.332) |
| Tạm ứng | 12.000.000 | (500.000) | 1.600.000 | (500.000) |
| Ký cược, ký quỹ | 2.910.000 | - | 2.910.000 | - |
| Phải thu Thuế nhà thầu nước ngoài | 279.573.333 | (279.573.333) | 279.573.333 | (279.573.333) |
| Phải thu khác | 939.235.281 | (888.316.000) | 941.527.031 | (888.316.000) |
| | **2.428.993.644** | **(2.020.815.665)** | **2.113.295.234** | **(2.020.815.665)** |

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***a.2) Chi tiết theo đối tượng*** | | | | |
| **Bên liên quan** | **861.900.000** | **(861.900.000)** | **861.900.000** | **(861.900.000)** |
| Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam | 861.900.000 | (861.900.000) | 861.900.000 | (861.900.000) |
| **Bên khác** | **1.567.093.644** | **(1.158.915.665)** | **1.251.395.234** | **(1.167.889.333)** |
| Phải thu ngân hàng về lãi dự thu | 67.007.858 | - | 35.258.538 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 275.840.840 | - | - | - |
| Phải thu Thuế nhà thầu nước ngoài | 279.573.333 | (279.573.333) | 279.573.333 | (279.573.333) |
| Hứa Công Nghiệp | 318.061.485 | (318.061.485) | 318.061.485 | (318.061.485) |
| Trần Thị Thanh Phương | 260.565.691 | (260.565.691) | 260.565.691 | (260.565.691) |
| Phải thu khác | 366.044.437 | (300.715.156) | 357.936.187 | (309.688.824) |
| | **2.428.993.644** | **(2.020.815.665)** | **2.113.295.234** | **(2.029.789.333)** |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| ***b.1) Chi tiết theo nội dung*** | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 922.187.970 | - | 922.187.970 | - |
| | **922.187.970** | **-** | **922.187.970** | **-** |
| ***b.2) Chi tiết theo đối tượng*** | | | | |
| **Bên liên quan** | **4.500.000** | **-** | **4.500.000** | **-** |
| Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng | 4.500.000 | - | 4.500.000 | - |
| **Bên khác** | **917.687.970** | **-** | **917.687.970** | **-** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Coop | 917.687.970 | - | 917.687.970 | - |
| | **922.187.970** | **-** | **922.187.970** | **-** |

## 8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam | 4.937.028.251 | - | 4.937.028.251 | - |
| - Tiền thuê nhà thầu phải thu Ashmanov & Partners JSC | 279.573.333 | - | 279.573.333 | - |
| - Các khoản khác | 1.218.416.180 | - | 1.218.416.180 | - |
| | **6.435.017.764** | **-** | **6.435.017.764** | **-** |

## 9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 1.995.341 | - | 934.091 | - |
| Hàng hoá | 1.086.110.715 | (1.085.750.715) | 1.177.382.341 | (1.177.382.341) |
| Hàng gửi đi bán | 20.086.231 | (20.086.231) | 20.086.231 | - |
| | **1.108.192.287** | **(1.105.836.946)** | **1.198.402.663** | **(1.177.382.341)** |

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 709.460.084 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Chuyển giao công nghệ | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.612.267.451 | 57.600.000 | 1.669.867.451 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.612.267.451** | **57.600.000** | **1.669.867.451** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 784.919.635 | 57.600.000 | 842.519.635 |
| - Khấu hao trong kỳ | 84.856.176 | - | 84.856.176 |
| **Số dư cuối kỳ** | **869.775.811** | **57.600.000** | **927.375.811** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 827.347.816 | - | 827.347.816 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **742.491.640** | **-** | **742.491.640** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.600.000 đồng.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 11.000.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 30.694.485 | 141.539.233 |
| | **30.694.485** | **152.539.233** |
| **b) Dài hạn** | | |
| Chi phí sửa chữa | 235.794.816 | 275.609.825 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 14.968.875 | 7.331.960 |
| | **250.763.691** | **282.941.785** |

## 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) *Bên khác*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Maremono | 425.717.407 | 425.717.407 | 425.717.407 | 425.717.407 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Hòa Sơn | 24.300.000 | 24.300.000 | 24.750.000 | 24.750.000 |
| Phải trả các đối tượng khác | 61.453.196 | 61.453.196 | 74.361.371 | 74.361.371 |
| | **511.470.603** | **511.470.603** | **524.828.778** | **524.828.778** |
| **b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | | | | |
| Công ty Cổ phần Maremono | 425.717.407 | 425.717.407 | 425.717.407 | 425.717.407 |
| | **425.717.407** | **425.717.407** | **425.717.407** | **425.717.407** |

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 77.307.094 | - | - | - | 77.307.094 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 8.389.109 | 11.872.109 | 2.025.526 | - | 18.235.692 |
| Các loại thuế khác | - | 350.377.806 | 4.024.362 | 8.024.362 | 4.000.000 | 350.377.806 |
| | **77.307.094** | **358.766.915** | **15.896.471** | **10.049.888** | **81.307.094** | **368.613.498** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí tiền điện, nước | 49.298.058 | 34.993.752 |
| Trích trước chi phí bảo trì, bảo dưỡng | - | 800.000 |
| Chi phí phải trả khác | 60.346.164 | 41.293.746 |
| | **109.644.222** | **77.087.498** |

## 16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận tiền trước | 22.870.968 | 34.230.645 |
| | **22.870.968** | **34.230.645** |

## 17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | 19.989.000 | 19.989.000 |
| - Kinh phí công đoàn | 4.595.842 | 3.875.956 |
| - Bảo hiểm xã hội | 6.361.065 | 6.349.365 |
| - Bảo hiểm y tế | 4.068.874 | 4.066.274 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 173.497.600 | 205.249.213 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 282.815.100 | 282.815.100 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 55.800.353 | 56.415.353 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | **547.127.834** | **578.760.261** |
| **b) Dài hạn** | 1.148.627.590 | 1.026.659.284 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | **1.148.627.590** | **1.026.659.284** |
| **c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | 282.815.100 | 282.815.100 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | **282.815.100** | **282.815.100** |

## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | 80.290.800.000 | 374.000.000 | (11.140.610.000) | 426.849.623 | 11.984.480 | (15.588.465.629) | (422.577.060) | 53.951.981.414 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 5.415.755.021 | (19.044.060) | 5.396.710.961 |
| **Số dư cuối năm trước** | 80.290.800.000 | 374.000.000 | (11.140.610.000) | 426.849.623 | 11.984.480 | (10.172.710.608) | (441.621.120) | 59.348.692.375 |
| **Số dư đầu năm nay** | 80.290.800.000 | 374.000.000 | (11.140.610.000) | 426.849.623 | 11.984.480 | (10.172.710.608) | (441.621.120) | 59.348.692.375 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 5.805.238.065 | (18.943.904) | 5.786.294.161 |
| **Số dư cuối năm nay** | 80.290.800.000 | 374.000.000 | (11.140.610.000) | 426.849.623 | 11.984.480 | (4.367.472.543) | (460.565.024) | 65.134.986.536 |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 9.880.440.000 | 12,31 | 9.880.440.000 | 12,31 |
| Các cổ đông khác | 59.269.750.000 | 73,82 | 59.269.750.000 | 73,82 |
| Cổ phiếu quỹ | 11.140.610.000 | 13,87 | 11.140.610.000 | 13,87 |
| | **80.290.800.000** | **100** | **80.290.800.000** | **100** |

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 80.290.800.000 | 80.290.800.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 80.290.800.000 | 80.290.800.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận** | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 282.815.100 | 282.815.100 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 282.815.100 | 282.815.100 |

d) **Cổ phiếu**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.029.080 | 8.029.080 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.029.080 | 8.029.080 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *8.029.080* | *8.029.080* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)* | 1.114.061 | 1.114.061 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *1.114.061* | *1.114.061* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.915.019 | 6.915.019 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *6.915.019* | *6.915.019* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) **Các quỹ công ty**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 426.849.623 | 426.849.623 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 11.984.480 | 11.984.480 |
| | **438.834.103** | **438.834.103** |

## 19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng tòa nhà của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Co.op (xem thông tin tại mục b thuyết minh này) theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 5.533.371.030 | 7.510.524.019 |
| | **5.533.371.030** | **7.510.524.019** |

b) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê mặt bằng tòa nhà của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Co.op theo hợp đồng 03/HĐ-SCID/2018 ngày 18/12/2018 và Phụ lục số 01/2022 ngày 30/09/2022. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 5.756.406.360 | 5.005.570.745 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 11.512.812.720 | - |
| | **17.269.219.080** | **5.005.570.745** |

c) **Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 275,04 | 288,24 |

## 20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.667.410.145 | 7.510.555.059 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 89.794.444 | - |
| | **6.757.204.589** | **7.510.555.059** |

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 6.173.147.183 | 5.830.481.014 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 93.862.460 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (71.545.395) | - |
| | **6.195.464.248** | **5.830.481.014** |

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 988.743.633 | 581.406.249 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.118.750.000 | 3.386.250.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 204.214 | - |
| | **6.107.697.847** | **3.967.656.249** |
| **Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan** | **5.118.750.000** | **3.386.250.000** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)*

## 23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.556.544 | 31.633.864 |
| Chi phí nhân công | 880.219.868 | 686.881.588 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.669.399 | 4.222.222 |
| Chi phí dự phòng | - | 119.888.705 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 760.378.415 | 539.986.652 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.045.502 | - |
| | **1.665.869.728** | **1.382.613.031** |
| **Trong đó: Chi phí Quản lý DN mua của các bên liên quan** | **17.850.000** | **16.650.000** |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)*

## 24 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ chương trình khuyến mãi được hưởng | 15.656.250 | - |
| Thu nhập từ thanh lý CCDC | 727.273 | - |
| Thu nhập khác | 12.995.090 | 5.751.353 |
| | **29.378.613** | **5.751.353** |

## 25 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng | 84.856.176 | 84.856.176 |
| Chi phí khác | 25.467 | 2.625 |
| | **84.881.643** | **84.858.801** |

## 26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 5.805.238.065 | 5.415.755.021 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 5.805.238.065 | 5.415.755.021 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 6.915.019 | 6.915.019 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **840** | **783** |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31.598.746 | 82.751.112 |
| Chi phí nhân công | 884.474.868 | 686.881.588 |
| Chi phí dự phòng | - | 119.888.705 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.553.410.180 | 1.380.835.091 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.382.606.767 | 4.944.377.550 |
| | **7.852.090.561** | **7.214.734.046** |

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của trái phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2022** | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.100.000.000 | - | 1.100.000.000 |
| | **-** | **1.100.000.000** | **-** | **1.100.000.000** |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2022** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 444.353.786 | - | - | 444.353.786 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 473.441.604 | 922.187.970 | - | 1.395.629.574 |
| Các khoản cho vay | 11.109.662.834 | 6.805.000.000 | - | 17.914.662.834 |
| | **12.027.458.224** | **7.727.187.970** | **-** | **19.754.646.194** |
| **Tại ngày 01/01/2022** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.659.577.374 | - | - | 2.659.577.374 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 53.980.221 | 922.187.970 | - | 976.168.191 |
| Các khoản cho vay | 4.972.432.648 | 5.600.000.000 | - | 10.572.432.648 |
| | **7.685.990.243** | **6.522.187.970** | **-** | **14.208.178.213** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2022** | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.058.598.437 | 1.148.627.590 | - | 2.207.226.027 |
| Chi phí phải trả | 109.644.222 | - | - | 109.644.222 |
| | **1.168.242.659** | **1.148.627.590** | **-** | **2.316.870.249** |
| **Tại ngày 01/01/2022** | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.103.589.039 | 1.026.659.284 | - | 2.130.248.323 |
| Chi phí phải trả | 77.087.498 | - | - | 77.087.498 |
| | **1.180.676.537** | **1.026.659.284** | **-** | **2.207.335.821** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam | Công ty liên kết |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **17.850.000** | **16.650.000** |
| Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng | 17.850.000 | 16.650.000 |
| **Cổ tức được chia** | **5.118.750.000** | **3.386.250.000** |
| Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng | 5.118.750.000 | 3.386.250.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | Chức vụ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Ông Đặng Duy Hợp | Giám đốc/TV HĐQT | 316.647.168 | 270.760.536 |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 15.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT | 13.000.000 | - |
| Ông Phạm Trung Kiên | Thành viên HĐQT | 4.000.000 | - |
| Ông Vũ Thái Hà | Thành viên HĐQT | 15.000.000 | - |
| Bà Lê Thị Anh Đào | Trưởng ban BKS | 8.000.000 | - |
| Ông Ngô Quốc Hùng | Thành viên BKS | 7.000.000 | - |
| Ông Tấn Lộc Louis | Thành viên BKS | 10.000.000 | - |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

## 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Việt Hương** | **Vũ Việt Hương** | **Đặng Duy Hợp** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
| | | *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023* |